TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH G

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:15/2020/HS-ST
Ngày: 28/5/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân H**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị C** - Nguyên hiệu trưởng Trường THCS Dân tộc nội trú huyện Đ, tỉnh G.
2. Bà **Huỳnh Thị T** - Cán bộ hưu trí
- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Vũ Đức Q** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa*: Ông **Phạm Thế Q** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, tại Hội trường xét xử, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 01/2020/TLST-HS, ngày 08 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Y - Sinh ngày: 10/5/2002 tại tỉnh G; Nơi cư trú: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Bana; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 01/12; Nghề nghiệp: Làm nông; Cha: D, sinh năm: 1974, Mẹ: R, sinh năm: 1980 (đã chết); Bị cáo là con duy nhất trong trong gia đình. Bị cáo chưa có vợ, con. Bị cáo tại ngoại, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

** Người đại diện hợp pháp cho bị cáo:* Ông **N**, sinh năm 1988 (Cậu ruột bị cáo)
Địa chỉ: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

** Người bào chữa cho bị cáo Y:* Bà **Lê Thị Ngọc T** - Luật sư thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh G. Có mặt.

** Bị hại:*
1. Anh **Trần Công T** - sinh năm: 1980
Địa chỉ: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.
2. Chị **Nguyễn Thị M** - sinh năm: 1976
Địa chỉ: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.
3. Anh **Lê Văn T** - sinh năm: 1972
Địa chỉ: Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*
1. Anh **L** – sinh năm: 1987

Địa chỉ: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.
2. Anh **Phạm Ngọc B** - sinh năm: 1987
Địa chỉ: Thôn Piơm, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt.
3. Anh **A** - sinh năm: 1997
Địa chỉ: Làng Hlang, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.
4. Anh **Lê Viết A** - sinh năm: 1991
Địa chỉ: Thôn 2, xã TB, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

* *Người phiên dịch:* Ông **A N**
Địa chỉ: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22 giờ ngày 26/7/2019, L (sinh năm 1987, trú tại: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G) điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 81B1- 495.10 chở N và Y đi từ làng Tleo, xã K, huyện Đ, tỉnh G đi về làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G. Trên đường đi Y rủ L và N đi uống rượu, L và N đồng ý. Khi đi ngang qua quán tạp hóa của gia đình anh Trần Công T (sinh năm 1980, trú tại: Làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G) thì Y nói L dừng xe để Y vào quán tạp hóa mua rượu. L dừng xe mô tô ở lề đường trước quán tạp hóa cách cửa quán khoảng 06 m, Y và N đi vào quán tạp hóa của anh T gọi cửa nhưng không thấy anh T trả lời. Y biết anh T ngủ say trong nhà nên nảy sinh ý định trộm cắp tài sản, Y vòng ra phía sau quán đi vào trong quán (quán tạp hóa không có cửa sau), còn N đứng ở phía trước cửa quán chờ. Y vào trong quán trộm cắp 01 điện thoại di động hiệu OPPO A5 của anh T để ở giường ngủ, 1.590.000 đồng để trong tủ kéo bằng nhựa trong phòng ngủ, 06 lon nước tăng lực hiệu Redbull (bò húc), 03 gói thuốc lá hiệu White horse (ngựa trắng), 02 gói thuốc lá hiệu Eagle (con ó), 01 gói thuốc lá hiệu Era trong tủ bán hàng và lấy một ít rượu trắng đựng vào bì nylon (không rõ thể tích) để đem về uống. Sau khi lấy xong Y đưa ra cửa trước cho N cầm thuốc, nước ngọt, rượu và 01 xấp tiền mệnh giá 10.000 đồng, 20.000 đồng (đếm được là 440.000 đồng). N thấy Y trộm cắp tài sản trong quán tạp hóa, N đồng ý với Y nên N cầm số tiền 440.000 đồng của Y đưa và thuốc lá, nước ngọt, bì nylon rượu, rồi N và Y đi ra chỗ L đứng đợi. L đứng đợi ở trước quán tạp hóa nhà anh T, biết Y và N trộm cắp tài sản thì L không phản ứng gì, sau đó L điều khiển xe mô tô chở Y và N đến nhà anh N1 thôn trưởng làng H'Nap, xã K. Lúc này anh N1 đang ngủ, L gọi anh N1 dậy nói cho anh N1 biết việc Y và N trộm cắp tài sản để gọi điện báo cáo Công an xã K đến làm việc. Trong lúc đợi Công an xã K đến thì Y, N và L uống rượu tại nhà bếp của anh N1. Trong khi uống rượu thì Y đưa cho L số tiền 100.000 đồng, L nhận tiền của Y và đợi Công an xã K đến. Khi Công an xã K đến thì Y bỏ chạy thoát. Công an xã K đã lập biên bản và bàn giao hồ sơ vụ việc cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ xử lý theo quy định.

Đến khoảng 11 giờ ngày 28/7/2019, Y đi đến tiệm cầm đồ của anh Phạm Ngọc B (sinh năm 1987, trú tại: Thôn Piơm, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh G) cầm cố chiếc điện thoại di động hiệu OPPO A5 cho anh B với giá 2.000.000 đồng. Số tiền cầm cố điện thoại

2.000.000 đồng và số tiền trộm cắp của anh Trần Công T là 1.050.000 đồng Y đã tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 27/7/2019, anh Trần Công T có đơn trình báo vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để xử lý theo quy định.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 70 ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ xác định những tài sản là đồ vật mà các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là: 3.883.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt của gia đình anh Trần Công T là: 5.473.000 đồng.

Quá trình điều tra mở rộng vụ án, bị cáo Y còn khai nhận: Vào khoảng 10 giờ ngày 10/7/2019, Y đi chơi tại khu vực lô cao su tại Nông trường cao su ĐK thuộc Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G thì thấy xe mô tô nhãn hiệu Jiu Long, BKS 20F4–7982 của anh Lê Văn T (sinh năm 1972, trú tại Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G) để ở bờ rẫy cà phê giáp ranh với lô cao su. Y nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe mô tô trên bán lấy tiền tiêu xài. Y đi lại chỗ để xe quan sát không có người trông coi nên Y dắt xe mô tô đi vào lô cao su cách khoảng 200 mét rồi đạp xe nổ máy (xe không cần chìa khóa vẫn nổ được máy). Y điều khiển xe mô tô BKS 20F4–7982 trộm cắp được đi đến làng Bot, xã H, huyện Đ, tỉnh G chơi. Trên đường đi Y dùng tay bẻ biển số vứt vào lề đường. Khi đi đến làng Hlang, xã H, huyện Đ Y gặp anh A (sinh năm 1997, trú tại làng Hlang, xã H, huyện Đ, tỉnh G), Y hỏi A chỗ bán xe mô tô. A và Y đi đến nhà anh Nguyễn Minh H (sinh năm 1990, trú tại: Làng Bot, xã H, huyện Đ, tỉnh G) hỏi bán chiếc xe mô tô cho anh H (anh Huy là người thu mua phế liệu ở xã H). Sau khi xem xe anh H không mua mà gọi điện giới thiệu cho anh Lê Viết A (sinh năm 1991, trú tại: Thôn 2, xã TB, huyện Đ, tỉnh G) vì biết An cần xe đi làm rẫy. Lê Viết A đi đến nhà anh H gặp Y và A. Sau khi xem xe anh A đồng ý mua xe mô tô 20F4 - 7982 với giá 900.000 đồng. Y nhận tiền của anh A xong đi về nhà A. Y cho A 100.000 đồng, số tiền còn lại 800.000 đồng Y đã tiêu xài hết.

Ngày 15/10/2019, anh Lê Văn T có đơn trình báo vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để xử lý theo quy định.

Theo Bản kết luận định giá tài sản số 92/BB-ĐG ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện Đ xác định: Xe mô tô BKS 20F4 - 7982, số khung: JL100*00030042, số máy: FMG*00030042 có trị giá là 1.500.000 đồng.

Cáo trạng số 03/CT-VKS ngày 06 tháng 01 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố các bị cáo Y và Y về tội: "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố công bố Quyết định về việc rút Quyết định truy tố đối với bị cáo N (bị cáo đã chết); giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Y và đề nghị:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 58; Các Điều 90, 91, 98, 101 Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Y từ 06 đến 09 tháng tù

Về dân sự: Buộc bị cáo Y phải bồi thường cho anh Trần Công T và chị Nguyễn Thị M số tiền 4.890.000 đồng; Truy thu số tiền 800.000 đồng đối với bị cáo do phạm tội mà có để sung công vào ngân sách nhà nước.

Về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt bị cáo mức án thấp nhất mà đại diện Viện Kiểm sát đề nghị; Về án phí: Đề nghị xem xét miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm cho bị cáo Y vì bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bị cáo có đơn xin miễn án phí được chính quyền địa phương xác nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

Về hành vi phạm tội của bị cáo: Vào khoảng 22 giờ ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại quán tạp hóa của gia đình anh Trần Công T thuộc làng H'Nap, xã K, huyện Đ, tỉnh G, lợi dụng anh T ngủ, cửa quán phía sau không có nên Y và N đã lén lút trộm cắp tài sản gồm: 01 điện thoại di động hiệu OPPO A5, tiền VNĐ là 1.590.000 đồng, 06 lon nước tăng lực hiệu Redbull (bò húc), 03 gói thuốc lá hiệu White horse (ngựa trắng), 02 gói thuốc lá hiệu Eagle (con ó), 01 gói thuốc lá hiệu Era để trong tủ bán hàng và một bì nylon rượu trắng (không rõ thể tích). Tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt có trị giá là: 5.473.000 đồng.

Ngoài ra, vào khoảng 10 giờ sáng ngày 10/7/2019, tại bờ rẫy của anh Lê Văn T thuộc Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G, lợi dụng sơ hở của anh T, Y đã lén lút trộm cắp 01 xe mô tô BKS 20F4 - 7982, có trị giá là 1.500.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản bị cáo chiếm đoạt có trị giá là 6.973.000 đồng.

Bị cáo đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 điều 173 Bộ luật hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã truy tố bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ đồng thời còn làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương. Do vậy, bị cáo phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi và hậu quả của tội phạm mà mình gây ra.

Trong vụ án này, bị cáo cùng với N thực hiện hành vi phạm tội mang tính chất đồng phạm nhưng không có sự chuẩn bị, phân công từ trước nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Bị cáo Y là người khởi xướng, rủ rê đồng bọn thực hiện hành vi phạm tội và cũng là người thực hiện hành vi rất tích cực nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án; N là đồng phạm trong vụ án, tham gia trong vụ án với vai trò là người giúp sức. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, N đã chết, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đã có Quyết định rút quyết định truy tố số 01/QĐ-VKS ngày 06/4/2020 và ngày 07/4/2020 Tòa án nhân dân huyện Đ đã ra Quyết định số 01/2020/HSST đình chỉ vụ án đối với bị cáo N.

Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có nhân thân tốt; không bị áp dụng tình tiết tăng nặng nào; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; người bị hại xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo; bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số nhận thức pháp luật còn hạn chế. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự sẽ được áp dụng khi lượng hình đối với bị cáo.

Ngoài ra, khi phạm tội bị cáo chưa đủ 18 tuổi (17 năm 02 tháng và 16 ngày tuổi) nên bị cáo còn được hưởng các quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội quy định tại chương XII Bộ luật hình sự.

Căn cứ vào nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với các bị cáo, xét thấy đề nghị về mức hình phạt tù của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ cũng như người bào chữa cho bị cáo là phù hợp, có căn cứ. Cần cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

Đối với L, khi Y và N thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản, L đứng ngoài chờ, biết nhưng không có hành vi ngăn cản. Sau đó vì muốn báo Công an để bắt Y và N nên L đã chở Y và N về nhà anh N1 thôn trưởng làng H'Nap để báo cho anh N1 gọi Công an đến để làm việc. Hành vi của L có dấu hiệu của tội phạm nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể nên không xử lý về hình sự đối với L là phù hợp.

Đối với A là người đã đi tìm người bán xe mô tô cùng với Y nhưng anh A không biết xe mô tô trên do Y trộm cắp mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với anh A là phù hợp.

Đối với anh Lê Viết A là người đã mua xe mô tô do Y trộm cắp được mà có, khi mua anh An không biết xe mô tô trên do Y phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với anh A là phù hợp.

Đối với anh Phạm Ngọc B là người đã cầm đồ chiếc điện thoại nhãn hiệu OPPO A5 của bị cáo Y, (anh Bình có giấy phép kinh doanh tiệm cầm đồ) khi cầm đồ anh Bình không biết đó là tài sản do Y phạm tội mà có nên không có căn cứ để xử lý đối với anh B là phù hợp.

*** Về vật chứng:** Quá trình điều tra xác định: Số tiền 540.000 đồng, 03 gói thuốc lá hiệu White Horse (ngựa trắng), 02 gói thuốc lá hiệu Eagle (con ó) và 01 gói thuốc lá hiệu Era thuộc sở hữu của gia đình anh Trần Công T; xe mô tô hiệu Jiulong, số khung: JL100*00030042, số máy: FMG*00030042 thuộc sở hữu của ông Lê Văn T; số tiền 100.000 đồng do A giao nộp thuộc sở hữu của anh Lê Viết A nên Cơ quan điều tra đã ra Quyết định trả lại tài sản cho chủ sở hữu theo quy định.

Đối với xe mô tô BKS 81B1- 495.10, L sử dụng chở Y và N khi trộm cắp tài sản. Quá trình điều tra xác định là của vợ chồng L nên không tạm giữ đối với xe mô tô trên.

Đối với biển số xe 20F4 - 7982, sau khi trộm cắp tài sản Y đã tháo và vứt đi tại đoạn đường thuộc Thôn 3, xã TB, huyện Đ, tỉnh G. Cơ quan điều tra đã tiến hành truy tìm nhưng không thu hồi được.

Đối với chiếc điện thoại hiệu OPPO A5, sau khi hết hạn cầm đồ anh Phạm Ngọc B đã bán cho khách (không rõ lai lịch) nên không thu hồi được.

*** Về dân sự:**

Anh T yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền tương ứng với số tài sản không thu hồi được là 4.890.000 đồng. Bị cáo tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền này là phù hợp, được chấp nhận.

Đối với số tiền 800.000 đồng bị cáo đã tiêu xài cả nhân hết, là khoản tiền do thu lợi bất chính từ việc phạm tội mà có, vì vậy, cần buộc bị cáo phải nộp lại số tiền này để nộp vào ngân sách Nhà nước.

Anh Lê Viết A và anh Lê Văn T không có yêu cầu bồi thường gì thêm về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Bị cáo là người dân tộc thiểu số, gia đình bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bị cáo có đơn xin miễn án phí được chính quyền địa phương xác nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm cũng như dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; 90; 91; 98; 101 Bộ luật hình sự;

- Áp dụng Điều 106, 135, 136 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 6 Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố bị cáo Y phạm tội "Trộm cắp tài sản"

Xử phạt bị cáo Y 06 *(sáu)* tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

2. ***Về dân sự:***

Buộc bị cáo Y phải bồi thường cho anh Trần Công T và chị Nguyễn Thị M số tiền 4.890.000 đồng *(Bốn triệu tám trăm chin mươi ngàn đồng).*

Buộc bị cáo Y phải nộp số tiền 800.000 đồng *(Tám trăm nghìn đồng)* để nộp vào ngân sách nhà nước.

Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. ***Về án phí:*** Miễn toàn bộ án phí hình sự sơ thẩm, dân sự sơ thẩm cho bị cáo Y.

4. ***Về quyền kháng cáo:*** Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người đại diện hợp pháp cho bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/5/2020); Đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của họ trong thời hạn 15 ngày khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân H

Nơi nhận:
- TAND tỉnh G;
- Sở tư pháp tỉnh G;
- Công an huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- THADS;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ/VP